

BỘ Y TẾ  
VIỆN KIỂM NGHIỆM  
AN TOÀN VỆ SINH  
THỰC PHẨM QUỐC GIA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 3 năm 2025

Số: 50 /VKNQG-KHVT  
V/v hiệu chuẩn thiết bị

Kính gửi: Quý đơn vị

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/6/2023 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia đề nghị Quý đơn vị có đủ điều kiện thực hiện dịch vụ hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật báo giá dịch vụ hiệu chuẩn theo nội dung như sau:

- Danh mục báo giá: (Phụ lục đính kèm).

Lưu ý: Báo giá đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)

- Mục đích báo giá: Xây dựng dự toán hiệu chuẩn các thiết bị kiểm nghiệm của Viện

- Thời hạn gửi báo giá: Trước 17h00 ngày 18/3/2025.

- Yêu cầu báo giá: 01 bản chính bằng tiếng Việt.

- Hình thức gửi báo giá: Bản cứng (yêu cầu có chữ ký và đóng dấu đỏ của đơn vị).

- Hiệu lực báo giá: Tối thiểu 90 ngày.

- Địa điểm nhận báo giá: Phòng Kế hoạch, Vật tư và Công nghệ thông tin – Viện

Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia.

Địa chỉ: Số 65 Phạm Thận Duật, Mai Dịch, Cầu Giấy, Hà Nội.

Điện thoại: 024.3933.5736;

Email: khvt@nifc.gov.vn

Trân trọng./.

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- Viện trưởng (để b/c);
- PVT. Trần Cao Sơn (để biết);
- Lưu: VT, KHVT.



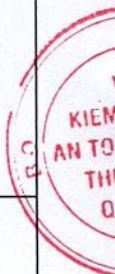


Phụ lục

**DANH MỤC BẢO GIÁ DỊCH VỤ HIỆU CHUẨN**

(Kèm theo Công văn số: **50** /VKNQG – KHVT ngày **13** / **3** /2025)

TT	Tên thiết bị	Mã số thiết bị	Thời gian kiểm tra	Nội dung yêu cầu	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	UV-Vis 2401	NIFC.04.E.07	Tháng 6	Độ chính xác bước sóng, độ chính xác độ hấp thụ 279,35; 360,85; 453,60; 536,45; 637,65 nm	1		
2	Máy Elisa Multiskan FC và máy rửa	NIFC.04.E.08	Tháng 6	Hiệu chuẩn độ chính xác và độ hấp thụ tại 405, 450, 490, 620 nm	1		
3	Máy ly tâm Z326K	NIFC.04.E.64	Tháng 6	Tốc độ 3000, 6000, 12000 rpm, nhiệt độ tại 4°C	1		
4	Tủ âm Memmert IN110	NIFC.06.E.171/ D418.0906	Tháng 4	- Nhiệt độ hiệu chuẩn: (37±1; 44±1) °C; - Độ đồng đều/ ổn định nhiệt độ; - Hiệu chỉnh và hiệu chuẩn lại khi nhiệt độ trong tủ bị sai lệch nhiều/ không đồng đều	1		
5	Hệ thống kiểm tra hiệu quả lọc vi khuẩn (BFE) KT-118	NIFC.06.E.223	Tháng 12	Kiểm tra lưu lượng ở 28,3, 30,0 LPM	1		
6	Quả cân MS 10g, 1g	NIFC.06.E.75	Tháng 3	Theo dải đo, quả cân chuẩn F1	2		
7	Máy đo tốc độ dòng khí	NIFC.01.E.21	Tháng 3	Hiệu chuẩn tốc độ dòng: 1,0; 2,0; 5,0 mL/phút	1		
8	Bộ quả cân chuẩn cấp chính xác E2	NIFC.01.E.18.01	Tháng 3	Toàn bộ dải đo 12 quả cân ( 1, 2, 2*, 5, 10, 20, 20*, 50, 100, 200, 200*, 500) mg	1		
9	Bộ quả cân huân cấp chính xác E2	NIFC.01.E.18.02	Tháng 3	Toàn bộ dải đo 12 quả cân ( 1, 2, 2*, 5, 10, 20, 20*, 50, 100, 200, 200*, 500) g	1		
10	Bộ quả cân chuẩn cấp chính xác F1	NIFC.01.E.19.01	Tháng 3	Toàn bộ dải đo 12 quả cân ( 1, 2, 2*, 5, 10, 20, 20*, 50, 100, 200, 200*, 500) mg	1		
11	Bộ quả cân chuẩn cấp chính xác F1	NIFC.01.E.19.02	Tháng 3	Toàn bộ dải đo 12 quả cân ( 1, 2, 2*, 5, 10, 20, 20*, 50, 100, 200, 200*, 500) g	1		
12	Máy đo tốc độ vòng quay	NIFC.01.E.28	Tháng 4	Hiệu chuẩn điểm: 30, 50, 100, 150, 200, 250, 1 000, 3 000, 6 000, 9 000, 12 000, 15 000 rpm	1		



TT	Tên thiết bị	Mã số thiết bị	Thời gian kiểm tra	Nội dung yêu cầu	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
13	Bộ đo nhiệt mesalabs datatrace	NIFC.01.E.26	Tháng 5	Gồm - 08 logger nhiệt - 09 logger nhiệt ẩm - 02 logger nhiệt áp Nhiệt: -20 °C, 0 °C, 20 °C, 25 °C, 30 °C, 37 °C, 41,5 °C, 44 °C, 50 °C, 100 °C, 121 °C, 130 °C Nhiệt ẩm: các điểm nhiệt: 10, 20 °C, 25 °C, 30 °C, 37 °C, 41,5 °C, 44 °C, 80; các điểm ẩm: 10, 30, 45, 60, 75, 90 %RH Nhiệt áp: các điểm nhiệt: 10 °C, 20 °C, 25 °C, 30 °C, 37 °C, 41,5 °C, 44 °C, 121 °C, 130 °C; các điểm áp: 10, 20, 30, 40, 50, 60, 70 Psi	19		
14	Lò chuẩn nhiệt độ âm 9170	NIFC.01.E.20.01	Tháng 4	Nhiệt độ: -40 °C, -30 °C, -20 °C, 0 °C, 20 °C, 30 °C, 50 °C, 100 °C	1		
15	Lò chuẩn nhiệt độ dương 9173	NIFC.01.E.20.02	Tháng 4	Nhiệt độ: 50 °C, 100 °C, 200 °C, 300 °C, 400 °C, 500 °C, 600 °C	1		
16	Đầu đo nhiệt độ chuẩn PRT 5628	NIFC.01.E.20.03	Tháng 4	Nhiệt độ: -40 °C, -30 °C, -20 °C, 0 °C, 20 °C, 30 °C, 50 °C, 100 °C, 200 °C, 300 °C, 400 °C, 500 °C, 600 °C	1		
17	Nhiệt kế điểm sương	NIFC.01.E.42	Tháng 4	Nhiệt độ: 10 °C, 20 °C, 25 °C, 30 °C, 50 °C, 70 °C, 90 °C Độ ẩm: 10 %RH, 30 %RH, 45 %RH, 60 %RH, 75 %RH, 90 %RH Nhiệt độ điểm sương: -0 °C, -10 °C, 0 °C, 10 °C, 20 °C, 40 °C, 60 °C	1		
18	Đèn cathode rỗng thủy ngân /Agilent	NIFC.01.E.37	Tháng 6	Hiệu chuẩn bước sóng tại 253,7 nm; 365,0 nm; 435,8 nm; 585,2 nm; 724,5 nm	1		
19	Bộ kính lọc chuẩn	NIFC.01.E.27	Tháng 7	Yêu cầu hiệu chuẩn tại điểm: 279,35; 360,85; 453,60; 536,45; 637,65 nm của bộ F1 Yêu cầu hiệu chuẩn độ hấp thụ tại điểm: 400,	4		

Y  
KIỂM NGHIỆM  
H VỆ SINH  
C PHAM  
ĐC GIÁ

TT	Tên thiết bị	Mã số thiết bị	Thời gian kiểm tra	Nội dung yêu cầu	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
				440, 465, 500, 546, 546.1, 590, 600, 635, 700, 750, 800, 850, 880, 900 nm của bộ F2, F3, F4			
20	Bộ kính lọc chuẩn K2Cr2O7	NIFC.01.E.63	Tháng 8	Bộ 05 kính lọc. Yêu cầu hiệu chuẩn độ hấp thụ ở các bước sóng 235, 257, 313, 350 nm tại chuẩn 0, 20, 40, 60, 80, 100 mg/L	5		
21	Đồng hồ bấm giây	NIFC.01.E.01	Tháng 10	Hiệu chuẩn tại 600, 900, 1800, 2700, 3600, 5400, 7200	1		
22	Quả cân F1 (1 kg, 2 kg, 2* kg, 5 kg, 10 kg)	NIFC.01.E.44-48	Tháng 10	Hiệu chuẩn tại 1 kg, 2 kg, 2* kg, 5 kg, 10 kg	5		

